

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST
Ngày 02-8-2024
V/v: Không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VIỆT YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Tân Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Nguyễn Văn chiến và ông Thân Văn Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Việt Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Việt Yên tham gia phiên tòa: Ông Ong Văn Chúc - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Việt Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc không công nhận là vợ chồng; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị P, sinh năm 1976 (Có mặt)
- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Toà án nguyên đơn chị Phạm Thị P trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán địa phương vào ngày 20/10/1994, trước khi kết hôn anh chị có được tự do tìm hiểu, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm

sống. Vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài không được cải thiện nên chị đi Trung Quốc làm ăn từ ngày 08/8/2018 âm lịch. Vợ chồng sống ly thân từ đó tới nay, không ai quan tâm đến ai. Hai bên gia đình có hàn gắn hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Chính quyền địa phương không nắm được nên không hòa giải. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh **T** là vợ chồng.

- *Về con chung*: Chị và anh **T** có hai con chung là **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1995 và **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1999. Hiện nay các con đều trưởng thành, đã kết hôn nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, riêng, công sức, ruộng đất, công nợ*: Không có gì vướng mắc nên chị không đặt thành yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị **P** không có yêu cầu đề nghị nào khác.

Tại bản tự khai và các lời khai tại Tòa án bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: **A** và chị **Phạm Thị P** chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 20/10/1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống tại địa phương. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, không mâu thuẫn gì cho đến ngày 08/8/2018 âm lịch chị **P** tự ý bỏ đi, anh và gia đình anh không ai biết chị **P** đi đâu làm gì. Chị **P** bỏ đi không liên lạc gì với gia đình, chồng con, không quan tâm gì đến gia đình. Anh đi tìm nhiều nơi nhưng không có tin tức gì của chị **P**. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh xác định hiện nay anh và chị **P** chưa đăng ký kết hôn. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị **P** yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị **P** là vợ chồng, anh hoàn toàn đồng ý.

- *Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung tên **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1995 và **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1999. Hiện nay các con chung đều trưởng thành, đã kết hôn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản công sức, ruộng đất, công nợ*: Không có gì vướng mắc, do vậy anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị **Phạm Thị T3**, anh **Nguyễn Văn T** giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Việt Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tại Khoản 8 điều 28, 35, 96, 97, 98, 99, khoản 6 điều 48 và khoản 4 điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án: Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan, đảm bảo trình tự tố tụng dân sự. Tại phiên tòa

HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo nguyên tắc xét xử công khai, trực tiếp bằng lời nói theo điều 51 và Điều 225 và điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng các quy định tại các điều 70 và điều 71 và điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, X: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị **Phạm Thị P** và anh **Nguyễn Văn T** là vợ chồng.

Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về phần án phí theo quy định của pháp luật.

NHẪN ③ Pnh của tBa ,n

Sau khi nghiên các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Phạm Thị P** và anh **Nguyễn Văn T** chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ ngày 20/10/1994, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương, anh, chị đều thừa nhận là từ khi kết hôn đến nay không đi đăng ký kết hôn.

Tòa án đã tiến hành làm việc với **UBND xã V** nơi anh, chị sinh sống, song **UBND xã V** xác nhận qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn còn lưu trữ từ năm 1994 cho đến nay không có tên chị **Phạm Thị P** và anh **Nguyễn Văn T**. Do vậy có cơ sở kết luận chị **Phạm Thị P** và anh **Nguyễn Văn T** từ khi kết hôn cho đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định nên đã vi phạm điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy hôn nhân giữa chị **Phạm Thị P** và anh **Nguyễn Văn T** không được pháp luật thừa nhận. Hội đồng xét xử xét thấy thực tế quan hệ hôn nhân giữa chị **P** và anh **T** đã ly thân nhau từ tháng năm 2018 cho đến nay không còn quan hệ gì với nhau, bản thân chị **P** xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh **T**, phía anh **T** cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được. Điều đó thể hiện cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 2 điều 53, khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình cần tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị **Phạm Thị P** và anh **Nguyễn Văn T**.

[3] Về con chung: Vợ chồng có hai con là **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1995 và **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1999. Hiện nay các con chung đều trưởng thành, nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Chị **P** và anh **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **Phạm Thị P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, **X**:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị **Phạm Thị P** và anh **Nguyễn Văn T** là vợ chồng.

- Về con chung: Không giải quyết.

- Về tài sản, công nợ, ruộng đất: Các đương sự không đặt thành yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Chị **Phạm Thị P** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí tại biên lai hu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số: 0003431 ngày 02/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Việt Yên. Xác nhận chị **T** đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND thị xã Việt Yên;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Việt Yên;
- UBND xã Việt Tiến, thị xã Việt Yên;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Tân Thịnh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn C – Thân Văn Nhân

Vũ Tân Thịnh

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND thị xã Việt Yên;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Việt Yên;
- UBND xã Việt Tiến, thị xã Việt Yên;
- Lưu HS, Vp.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Tân Thịnh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải L – Lương Ngọc Biên

Vũ Tân Thịnh

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Tân Thịnh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải L -L

Vũ Tân T4